

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VEC)

## Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam

Ngày 29/12/2023	8,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	1.1%	-6.3%

DT thuần 2023
423
tỷ VNĐ
YoY: ▼168  -28.5%

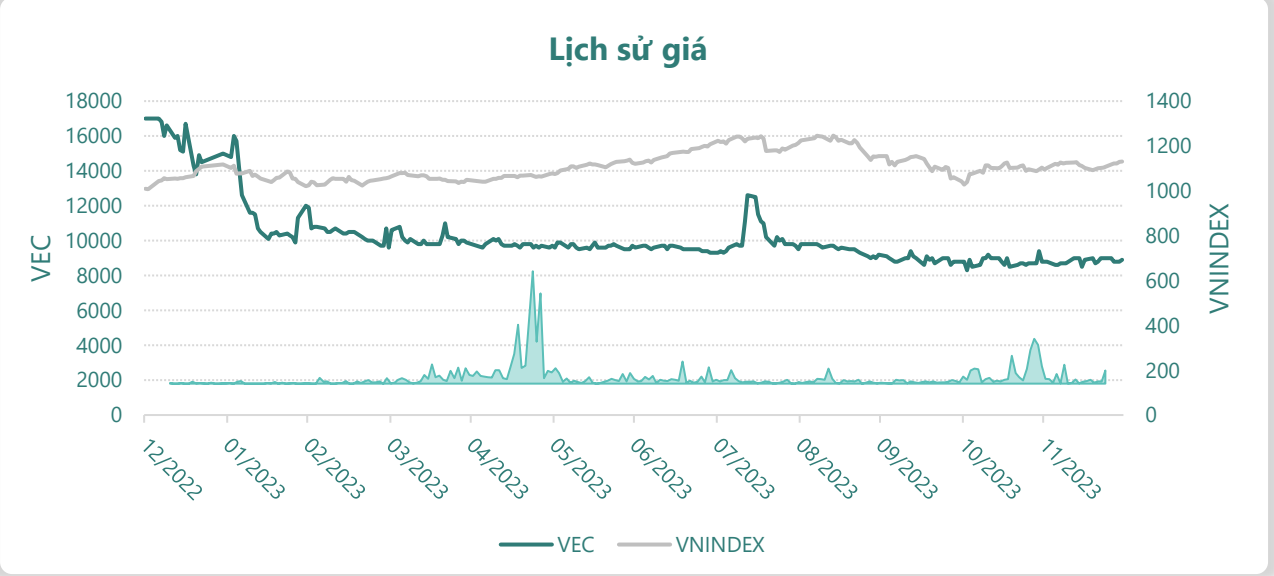
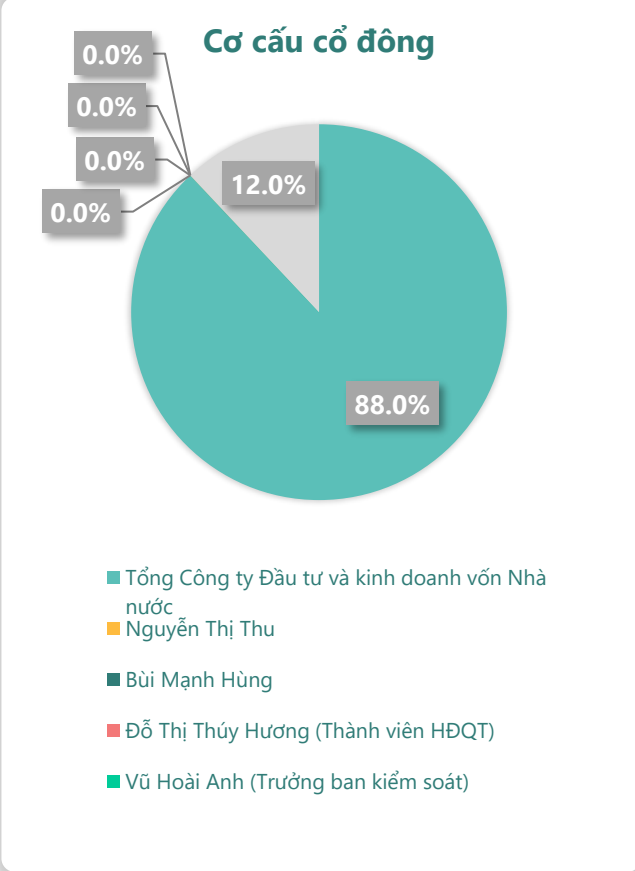
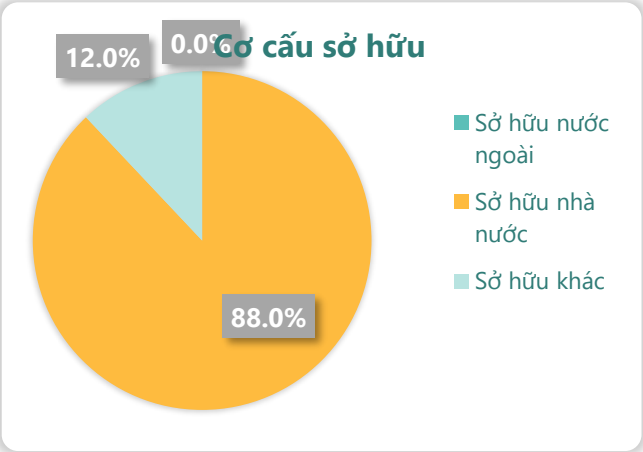
LN thuần 2023
7.41
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.39  -53.2%

LN sau thuế 2023
3.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.04  -71.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.7%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE 2023
-0.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

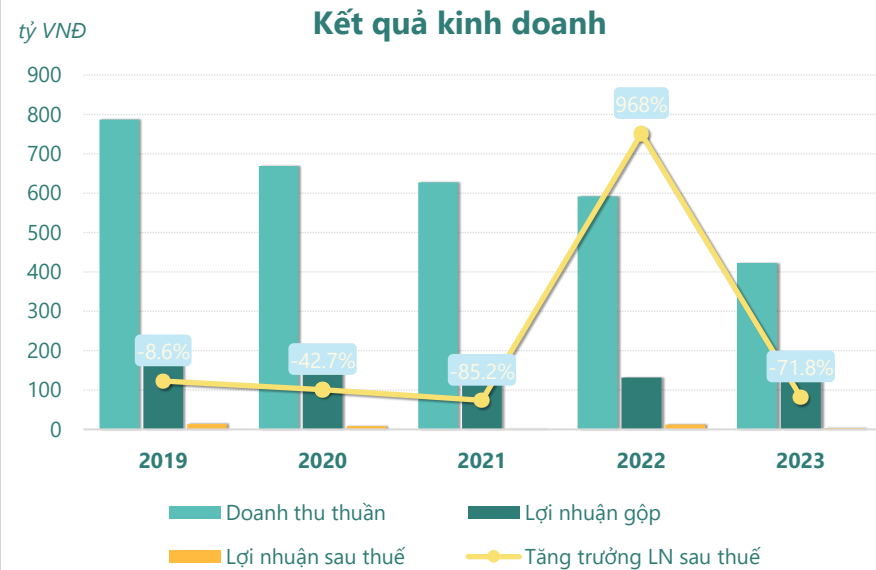
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	390
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,570
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.68
EPS	-147
P/E	-60.7



Năm **2023**, **VEC** ghi nhận doanh thu thuần **422.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.56** tỷ đồng, lần lượt **giảm 28.5%** và **giảm 71.8%** so với năm trước.

Với sự sụt giảm của doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** là **-0.93%**, cho thấy kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả. Là một tín hiệu cảnh báo về sức khỏe tài chính của công ty.

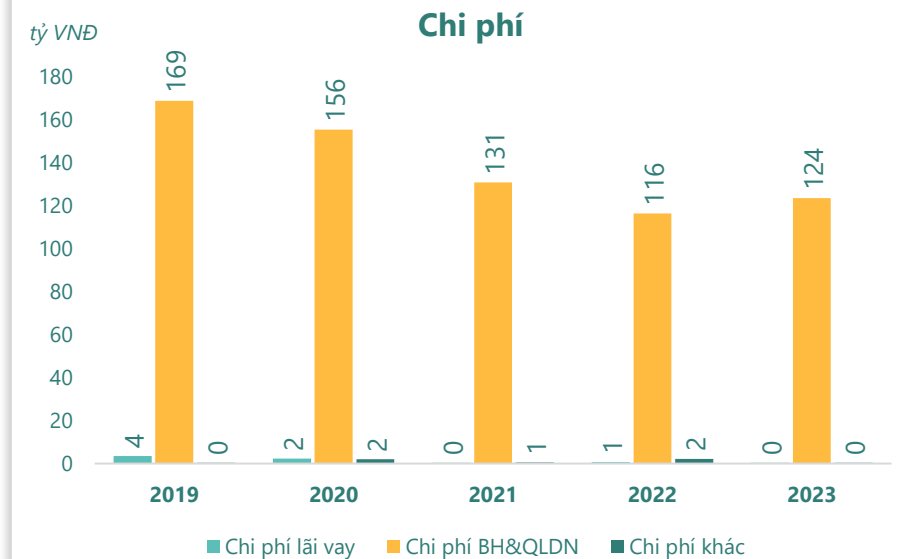
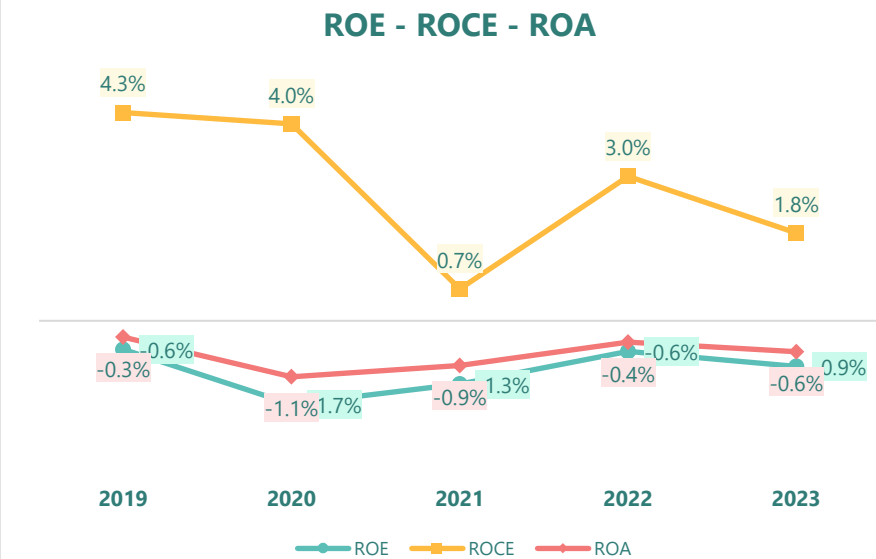
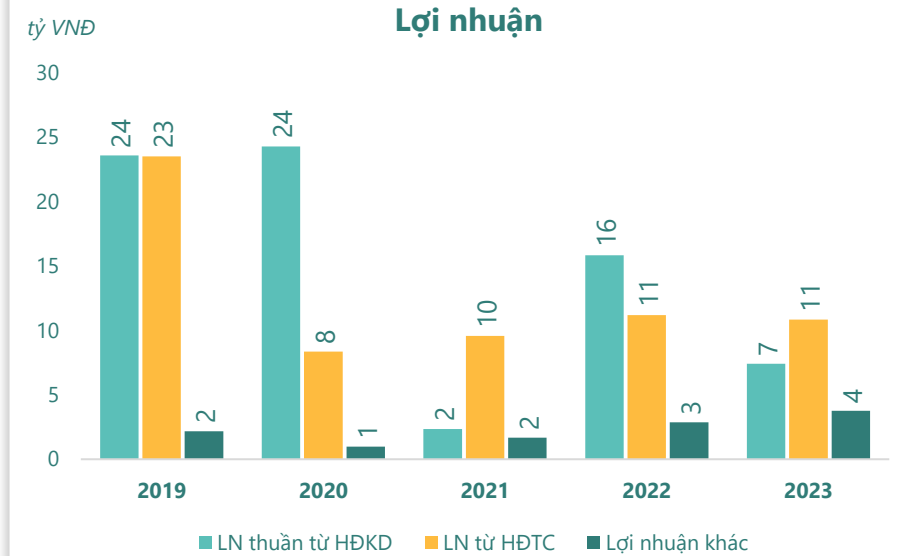
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VEC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.41** tỷ đồng, **giảm đi 8.40** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (14.67 tỷ đồng) là 7.27 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

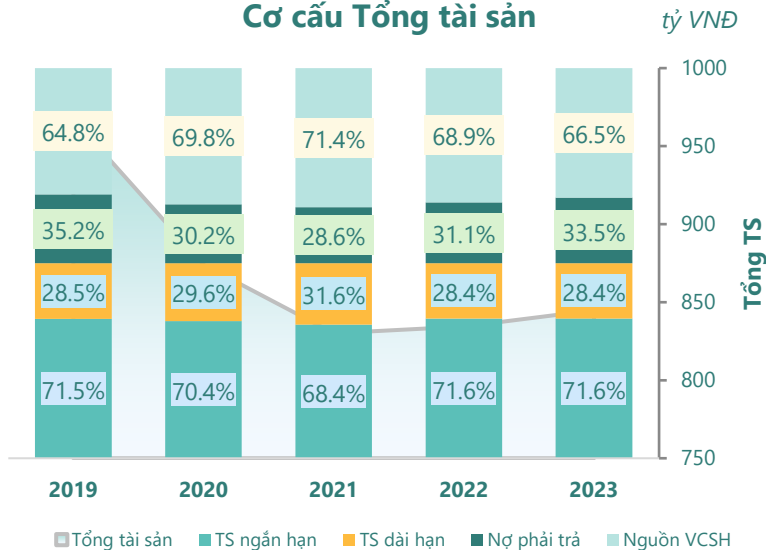
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.45** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **123.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.42** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VEC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-0.93%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

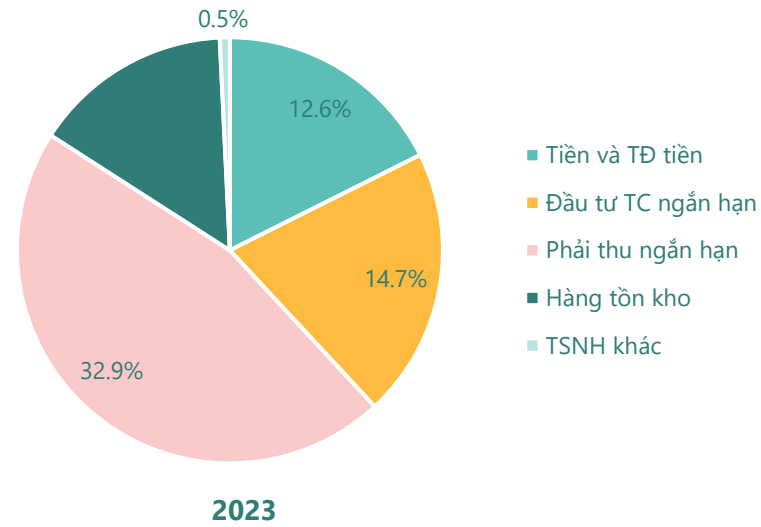
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VEC** năm 2023 tăng trưởng **1.27%** so với năm trước, đạt **844.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

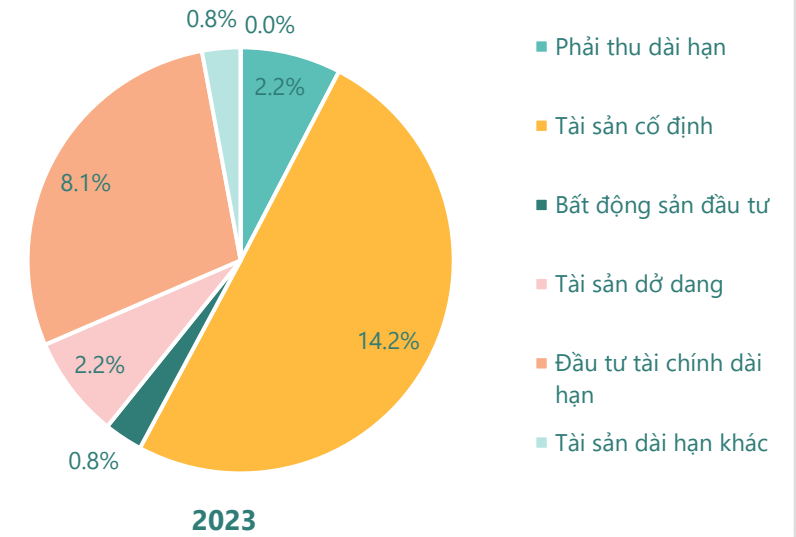
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VEC đạt **605.1** tỷ đồng, tăng trưởng **1.26%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 14.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

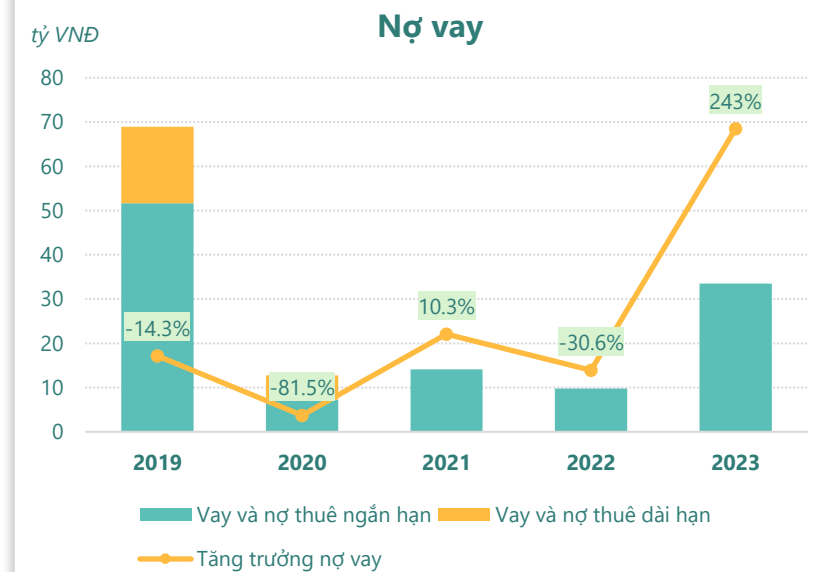
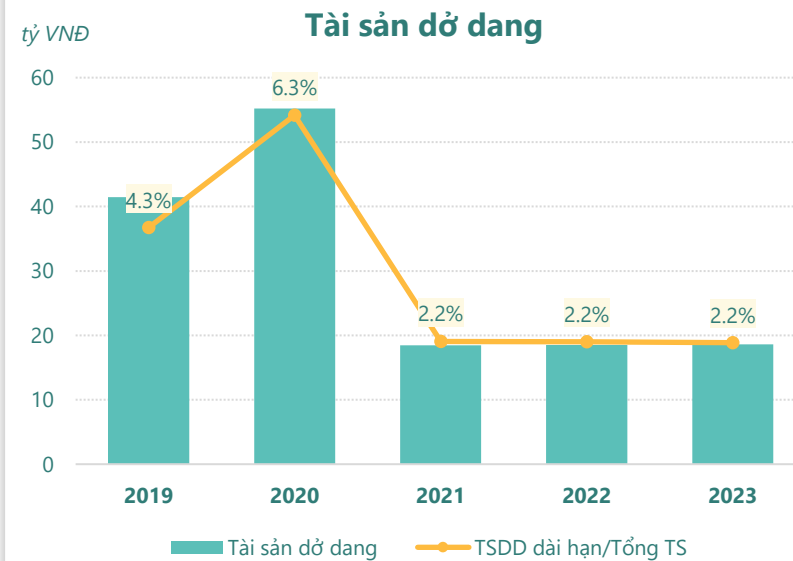
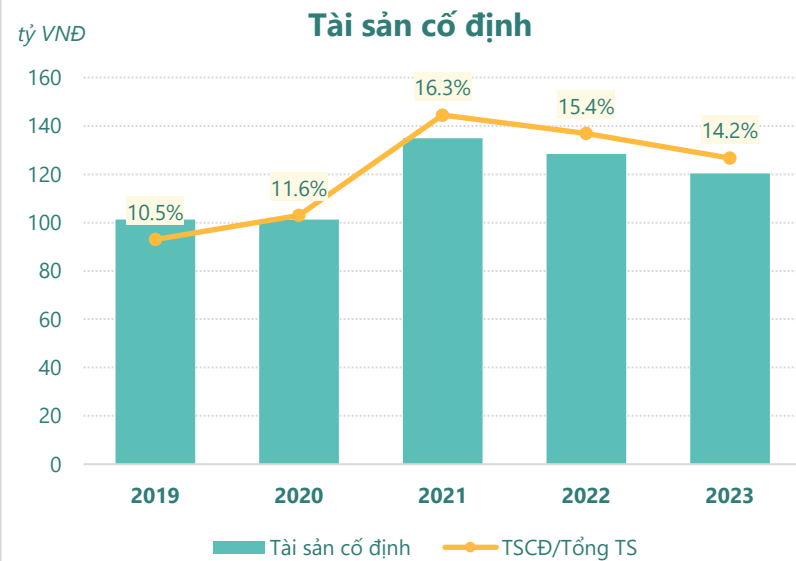
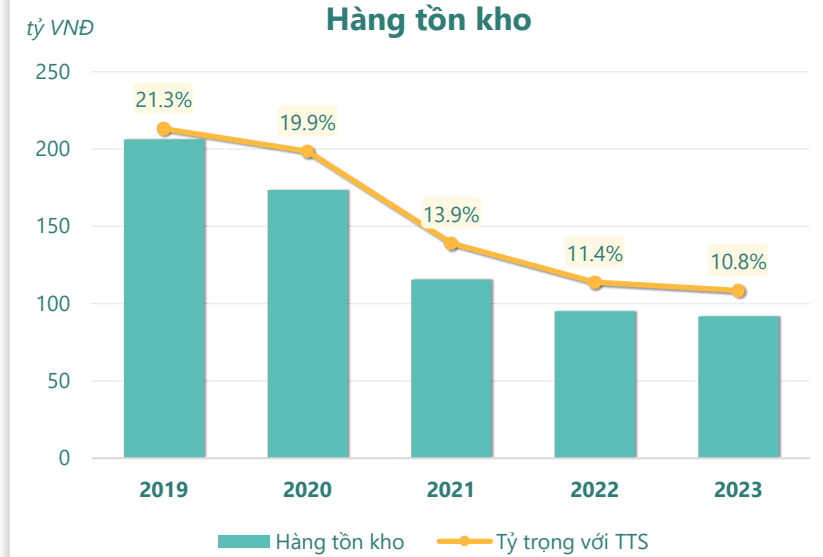
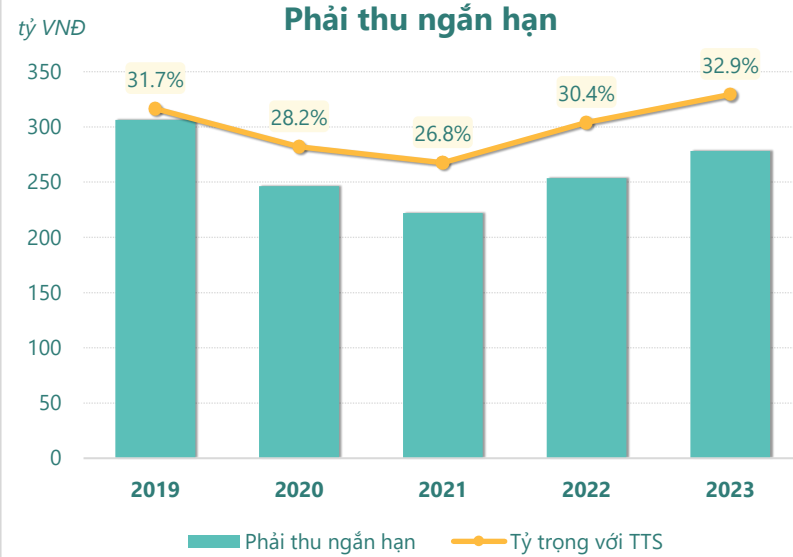
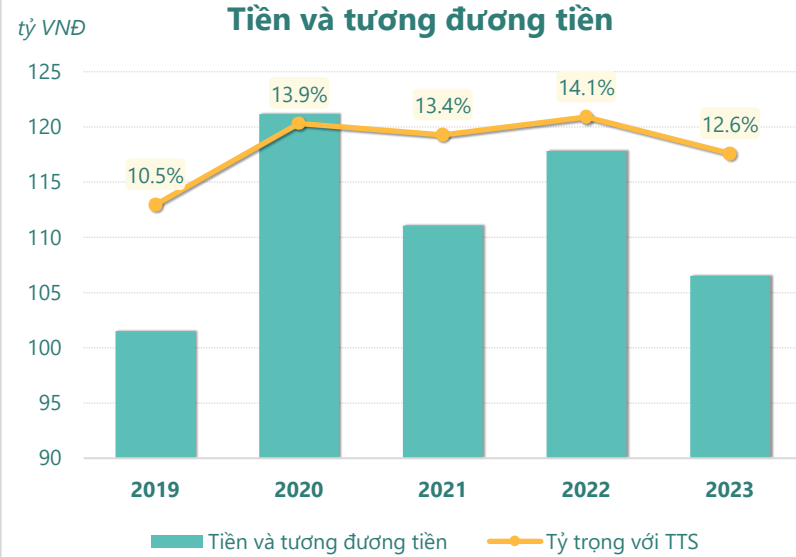
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



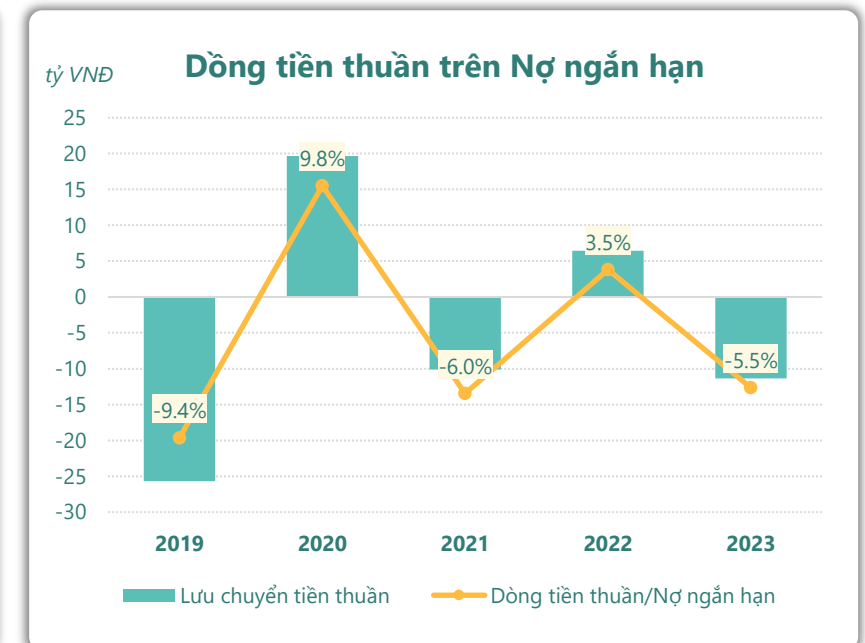
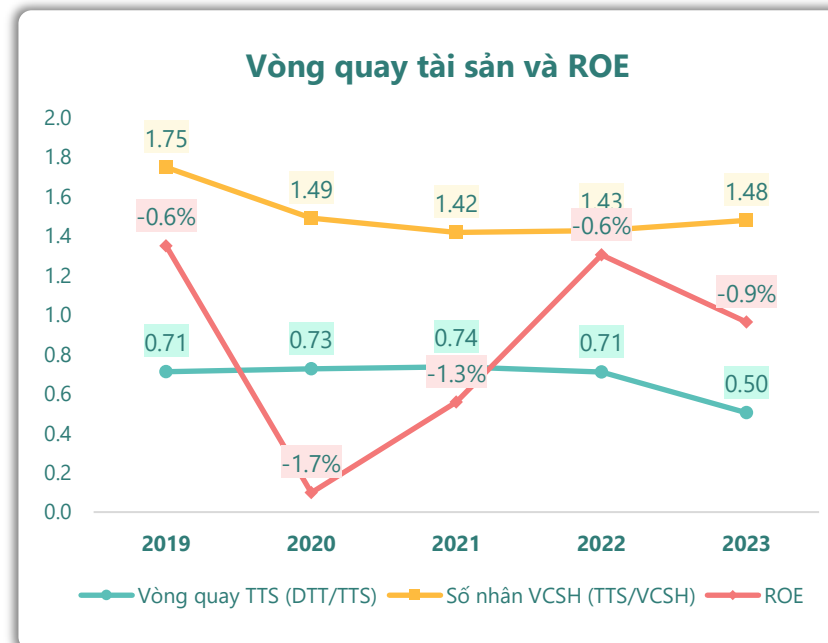
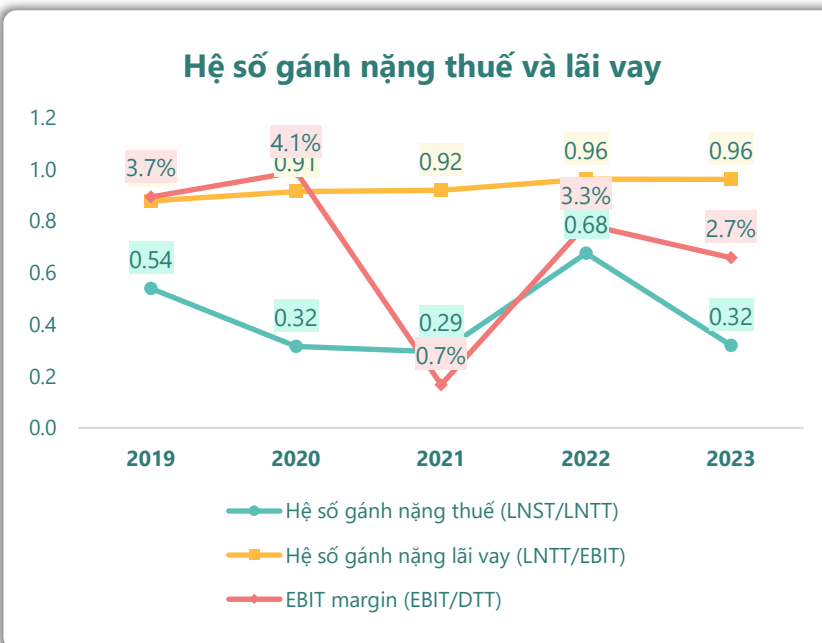
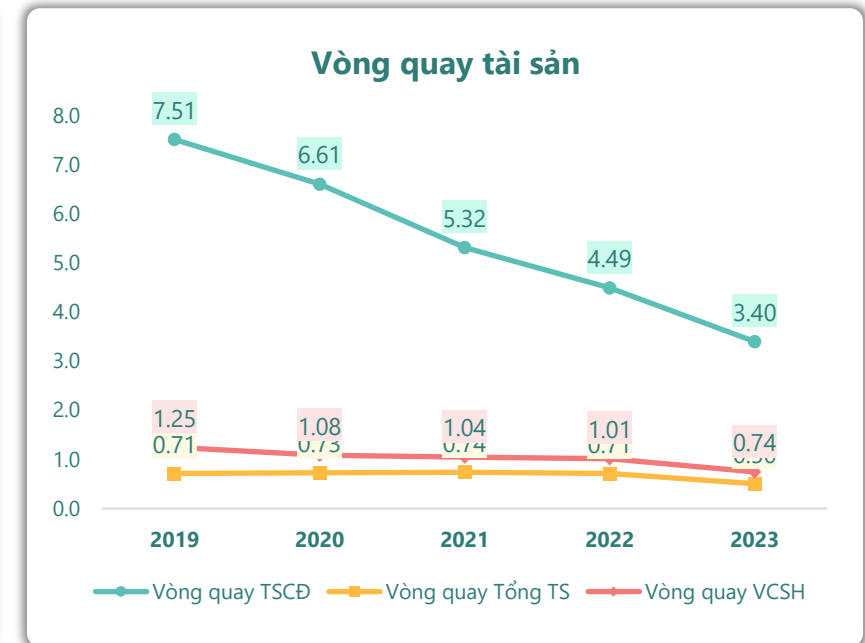
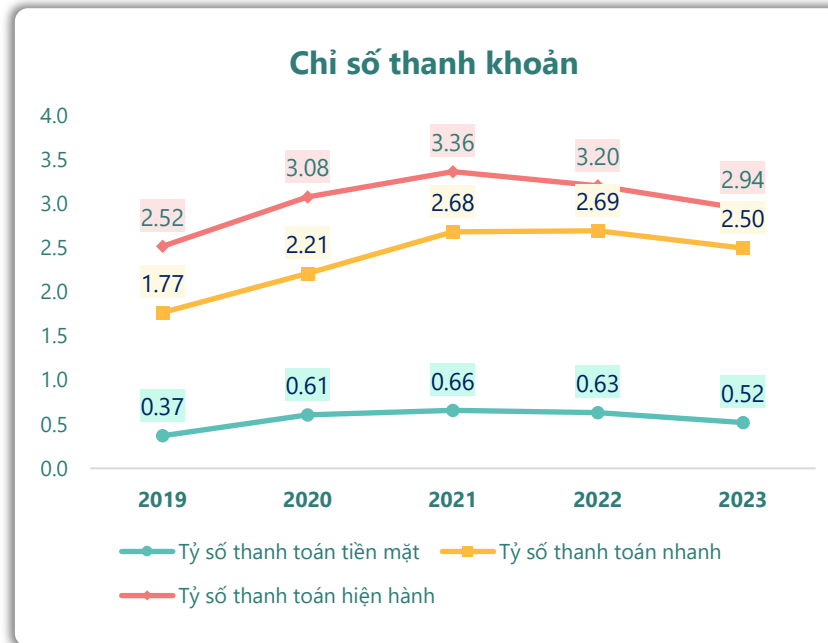
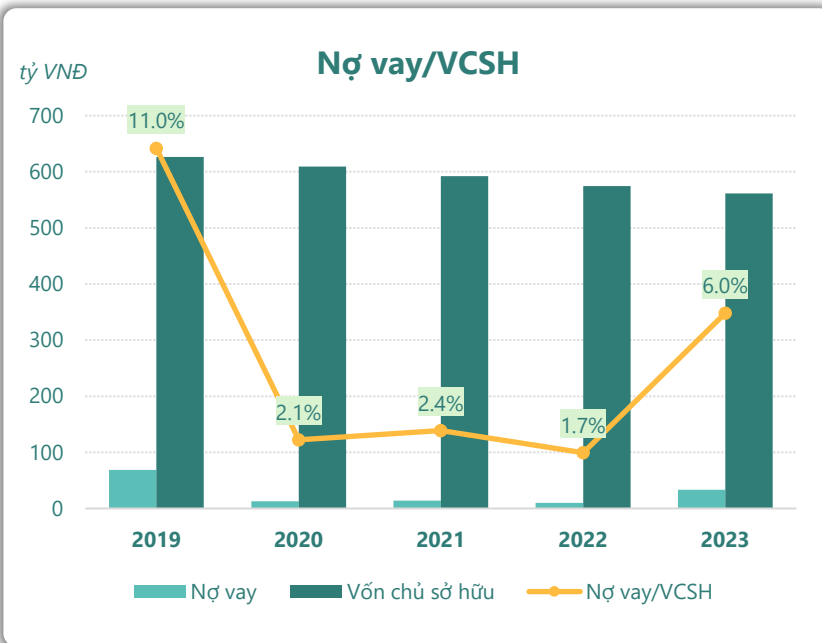
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.30%** so với năm trước và đạt **239.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>669</b>	<b>628</b>	<b>591</b>	<b>423</b>
Giá vốn hàng bán	494	501	460	299
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>174</b>	<b>127</b>	<b>132</b>	<b>124</b>
Doanh thu HĐTC	12.3	10.9	12.1	13.1
Chi phí TC	3.99	1.35	0.95	2.28
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.37</b>	<b>0.35</b>	<b>0.73</b>	<b>0.45</b>
LN trong công ty LKLD	-2.87	-2.87	-10.8	-3.85
Chi phí bán hàng	94.3	66.1	44.0	49.5
Chi phí QLDN	61.2	64.9	72.4	74.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.3</b>	<b>2.34</b>	<b>15.8</b>	<b>7.41</b>
Lợi nhuận khác	0.98	1.67	2.86	3.75
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.2</b>	<b>4.02</b>	<b>18.7</b>	<b>11.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.95</b>	<b>1.18</b>	<b>12.6</b>	<b>3.56</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-10.6</b>	<b>-7.80</b>	<b>-3.65</b>	<b>-5.30</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.9	54.4	23.4	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.43	-54.3	-1.66	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	-10.2	-15.3	23.7
Tiền đầu kỳ	102	121	111	118
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.6</b>	<b>-10.1</b>	<b>6.45</b>	<b>-11.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.31	0.07
Tiền cuối kỳ	121	111	118	107

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>874</b>	<b>830</b>	<b>834</b>	<b>845</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>615</b>	<b>568</b>	<b>598</b>	<b>605</b>
Tiền và tương đương tiền	121	111	118	107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.3	108	121	124
Phải thu ngắn hạn	246	222	254	278
Hàng tồn kho	173	115	95.0	91.7
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	11.2	10.5	4.62
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>259</b>	<b>262</b>	<b>237</b>	<b>240</b>
Phải thu dài hạn	18.5	18.5	18.4	18.3
Tài sản cố định	101	135	128	120
Bất động sản đầu tư	8.46	7.98	7.50	7.02
Tài sản dở dang	55.2	18.5	18.5	18.6
Đầu tư tài chính dài hạn	63.0	72.2	56.3	68.5
Tài sản dài hạn khác	12.7	10.1	7.56	7.00
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>264</b>	<b>238</b>	<b>260</b>	<b>283</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>200</b>	<b>169</b>	<b>187</b>	<b>206</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.27	14.1	9.78	33.5
Phải trả người bán ngắn hạn	100	56.9	129	124
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>64.4</b>	<b>68.9</b>	<b>73.2</b>	<b>77.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>610</b>	<b>592</b>	<b>575</b>	<b>561</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>609</b>	<b>592</b>	<b>574</b>	<b>561</b>
Vốn điều lệ	438	438	438	438
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.36</b>	<b>0.36</b>	<b>0.36</b>	<b>0.36</b>